TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH SƠN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2018/DS-ST
Ngày: 15/6/2018
V/v tranh chấp đòi lại tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH SƠN, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quốc Phong
Các Hội thẩm nhân dân:
1/ Ông Bùi Tấn Sinh
2/ Ông Bùi Tấn Ba
- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Sơn tham gia phiên toà: Ông Phạm Thanh Tứ - Kiểm sát viên.
Ngày 15 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 41/2018/TLST-DS, ngày 24/01/2018 về việc *"Tranh chấp đòi lại tài sản"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2018/QĐXXST-DS, ngày 22/5/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2018/QĐST-DS, ngày 07/6/2018, giữa các đương sự:
- *Nguyên đơn:* ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1965 (có mặt);
- *Bị đơn:* ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1964; bà Phù Thị T, sinh năm 1971 (vắng mặt);
- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1972;
Bà Nguyễn Thị Th ủy quyền cho chồng bà ông Nguyễn Văn N theo giấy ủy quyền ngày 26/01/2018 (ông Nhơn có mặt).
Đều địa chỉ: khu dân cư 15, thôn T, xã Bình T, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 16/01/2018, đơn thay đổi đơn khởi kiện đề ngày 08/3/2018 và các lời khai tại Tòa án nhân dân huyện B, ông Nguyễn Văn N (nguyên đơn) trình bày:
Vào ngày 02/01/2014 và ngày 23/01/2014 ông N có cho bà Phù Thị T ở cùng địa chỉ với ông mượn số vàng 10 chỉ vàng 9999 trong thời hạn 01 năm tức ngày 23/01/2015 sẽ trả lại cho ông, giấy vay mượn tiền là do chính tay ông viết, bà T đồng ý và ký vào. Tuy nhiên đến hẹn thì bà T không trả lại số vàng trên cho ông, mãi đến khi ông lo đám cưới cho con thì lên hỏi bà T số vàng trên, đến ngày 21/05/2017 bà T cho con trai lên nhà ông trả cho ông được 01 chỉ vàng 9999, sau đó bà T không chịu trả nữa mặc dù ông đã đòi bà T nhiều lần. Tại đơn khởi kiện ông yêu cầu bà Phù Thị T, ông Nguyễn Văn C phải trả lại cho vợ chồng ông số vàng còn lại là 9 chỉ vàng 9999 nhưng tại đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện thì ông chỉ yêu cầu bà Phù Thị T có trách nhiệm trả lại cho vợ chồng ông số vàng 9 chỉ vàng 9999 vì ông xét thấy ông Nguyễn Văn C không liên quan đến số vàng bà T

mượn ông, ông xác định giá vàng tại thời điểm khởi kiện là 3.680.000 đồng/ 1 chỉ vàng 9999.

Ngoài ra, ông không yêu cầu gì thêm.

Tại bản tự khai ngày 06/02/2018, ngày 26/4/2018 và các lời khai tại Tòa án nhân dân huyện B, bà Phù Thị T (bị đơn) trình bày:

Bà T thống nhất về thời gian mượn vàng như ông N trình bày, đúng là bà có mượn ông Nguyễn Văn N số vàng 10 chỉ vàng 9999, bà đã trả được 01 chỉ còn lại 9 chỉ vàng 9999. Giấy mượn tiền ông N viết, bà ký vào giấy chứ chồng bà hoàn toàn không biết vì việc mượn vàng này bà sử dụng vào việc riêng chứ không nhằm phục vụ cho gia đình bà nên bà có trách nhiệm trả cho ông N, còn chồng bà không liên quan gì. Nay bà thống nhất và đồng ý trả cho vợ chồng ông N số vàng 09 chỉ vàng 9999 nhưng thời gian trả nợ là mỗi năm bà trả cho vợ chồng ông Nhơn 02 chỉ vàng 9999, còn trả một lần thì bà không đồng ý.

Ngoài ra, bà không trình bày gì thêm.

Tại bản tự khai ngày 06/02/2018 tại Tòa án nhân dân huyện B, ông Nguyễn Văn C (bị đơn) trình bày:

Việc nợ nần, mượn vàng là vợ ông với người cho vay, còn riêng ông không biết đến khoản nợ này và ông không có trách nhiệm đối với khoản nợ này. Vợ ông là người vay thì vợ ông là người chịu trách nhiệm trả nợ. Yêu cầu Tòa án kể từ nay về sau không triệu tập ông nữa vì ông không có liên quan đến khoản nợ này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Th ủy quyền cho chồng bà ông Nguyễn Văn N tham gia tố tụng giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn N trình bày:

Tài sản 10 chỉ vàng 9999 ông cho bà Phù Thị T mượn là tài sản chung của vợ chồng nên bà T có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông.

Ý kiến của kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, riêng bị đơn chấp hành không đầy đủ theo quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự .

Việc giải quyết vụ án: việc ông Nguyễn Văn N có cho bà Phù Thị T mượn vàng 10 chỉ vàng 9999 được các bên thừa nhận, thời hạn trả số vàng này là 1 năm kể từ ngày mượn (tức trả ngày 23/01/2015). Tuy nhiên đến thời hạn trả vàng nhưng bà T không trả, sau đó bà T có trả cho ông N được 01 chỉ, còn lại 09 chỉ 9999. Tại đơn khởi kiện ông N khởi kiện bà T cùng chồng Nguyễn Văn C có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông N số vàng 09 chỉ vàng 9999 nhưng ngày 08/3/2018 ông N xin thay đổi đơn khởi kiện, ông chỉ yêu cầu bà T phải trả cho vơ chồng ông số vàng 09 chỉ vàng 9999 vì xét thấy ông C không liên quan đến khoản nợ này, việc này cũng được ông C và bà T có ý kiến cho rằng ông C không liên quan khoản nợ này. Áp dụng các Điều 274, 275, 466 Bộ luật dân sự 2015 và các Điều 5, 26, 35, 39, 147, 227 và Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn N, buộc bà Phù Thị T phải trả 09 chỉ vàng 9999 cho vợ chồng ông N. Về lãi suất ông N không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, buộc bà Phù Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Kiến nghị: không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: ông Nguyễn Văn C vắng mặt không đến Tòa án để trình bày và nghe Tòa án xét xử vụ án, ông C yêu cầu Tòa án không triệu tập ông đến Tòa nữa. Tòa án đã thu thập đầy đủ chứng cứ và tiến hành tống đạt các thủ thủ tố tụng đầy đủ cho ông C, bà T theo đúng quy định của pháp luật nên Tòa án có cơ sở xét xử vắng mặt ông C, bà T là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo đơn khởi kiện của ông N thì Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp về dân sự theo Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 "về việc tranh chấp đòi lại tài sản".

[3]. Về nội dung vụ án: theo giấy mượn vàng đề ngày 23/01/2014 thể hiện, vào ngày 02/01/2014 và ngày 23/01/2014 ông N có cho bà Phù Thị T ở cùng thôn mượn số vàng 10 chỉ vàng 9999, ngày 21/5/2017 bà T trả cho vợ chồng ông N được 01 chỉ vàng 9999, còn lại 9 chỉ vàng 9999, bản thân bà T cũng thừa nhận lời trình bày của ông N là chính xác và bà đồng ý trả cho ông Nhơn 09 chỉ vàng 9999 nhưng hiện nay điều kiện kinh tế khó khăn và bà T xin trả dần chứ bà không thể trả một lần theo yêu cầu của ông N. Theo đơn khởi kiện ông N yêu cầu vợ chồng bà T, ông C phải có trách nhiệm trả lại cho vợ chồng ông số vàng 09 chỉ vàng 9999, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án ông N thay đổi lại đơn khởi kiện, ông chỉ yêu cầu bà T phải có trách nhiệm trả lại cho vợ chồng ông 09 chỉ vàng 9999, ông N không yêu cầu ông C có trách nhiệm cùng với bà Phù Thị T trả số vàng này vì ông N xét thấy ông C không liên quan đến số vàng mà bà T mượn của ông, bản thân ông C cũng cho rằng ông không biết và không liên quan đến việc bà T mượn vàng của ông N. Bà T cũng thừa nhận bà mượn vàng của vợ chồng ông N, bà T sử dụng vào mục đích riêng của bà chứ ông C hoàn toàn không biết đến. Từ những căn cứ trên xác định số vàng mà bà T mượn của vợ chồng ông N, bà T sử dụng riêng cho mục đích cá nhân của bà, ông C không liên quan gì đến số vàng này nên cần buộc bà T phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông N, bà T.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn N, ông N xác định số vàng này là tài sản chung của vợ chồng nên buộc bà Phù Thị T phải trả lại cho vợ chồng ông N, bà T số vàng 09 chỉ vàng 9999, giá trị vàng ngày 15/6/2018 được tính 01 chỉ vàng 9999 là 3.609.000 đồng.

[**4]** Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí buộc bà T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Các bên đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 5, 26, 35, 39, 147, 227, 235, 241, 264 và Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Áp dụng các Điều 274, 275, 465, 466 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Áp dụng Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N

Buộc bà Phù Thị T có nghĩa vụ trả lại cho vợ chồng ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị T số vàng 09 chỉ vàng 9999 (vàng bốn số chín).

***2. Về án phí dân sự sơ thẩm*:** 1.624.000 đồng (một triệu sáu trăm hai mươi bốn nghìn đồng), buộc bà Phù Thị T phải có nghĩa nộp sung công quỹ nhà nước;

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn N số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 828.000 đồng mà ông đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2014/0003325 ngày 24/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Riêng bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện Bình Sơn;
- Chi cục THADS huyện Bình Sơn;;
- Các bên đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Quốc Phong